Các câu quan trọng cho buổi đánh giá

Wichtige Sätze für die Begutachtung · Tiếng Việt – Deutsch

#	Tiếng Việt	Deutsch
1	Xin chào. Tôi là con gái / con trai.	Guten Tag. Ich bin die Tochter / der Sohn.
2	Mẹ tôi / Bố tôi hiểu ít tiếng Đức. Tôi có thể phiên dịch không?	Meine Mutter / Mein Vater versteht wenig Deutsch. Darf ich übersetzen?
3	Xin vui lòng nói chậm.	Bitte sprechen Sie langsam.
4	Xin vui lòng nhắc lại được không?	Können Sie das bitte wiederholen?
5	Tôi đã ghi sổ nhật ký chăm sóc. Đây là bản sao.	Ich habe ein Pflegetagebuch geführt. Hier ist eine Kopie.
6	Đây là giấy tờ của bác sĩ và kế hoạch dùng thuốc.	Hier sind die Arztberichte und der Medikamentenplan.
7	Bà ấy / Ông ấy không tự đứng dậy được.	Sie / Er kann nicht allein aufstehen.
8	Bà ấy / Ông ấy cần giúp khi tắm rửa và mặc quần áo.	Sie / Er braucht Hilfe beim Waschen und Anziehen.
9	Bà ấy / Ông ấy không tự tắm vòi sen được.	Sie / Er kann nicht allein duschen.
10	Bà ấy / Ông ấy cần giúp khi đi vệ sinh.	Sie / Er braucht Hilfe auf der Toilette.
11	Bà ấy / Ông ấy không kiểm soát được tiểu tiện hoặc đại tiện.	Sie / Er kann Urin oder Stuhl nicht halten.
12	Bà ấy / Ông ấy quên uống thuốc.	Sie / Er vergisst, die Medikamente zu nehmen.
13	Tôi chuẩn bị thuốc mỗi ngày.	Ich stelle die Medikamente jeden Tag bereit.
14	Ban đêm bà ấy / ông ấy bồn chồn. Tôi phải dậy ban đêm.	Sie / Er ist nachts unruhig. Ich muss nachts aufstehen.
15	Bà ấy / Ông ấy sợ ở một mình.	Sie / Er hat Angst, allein zu sein.
16	Đôi khi bà ấy / ông ấy không nhận ra người trong gia đình.	Sie / Er erkennt manchmal die Familie nicht.

17	Bà ấy / Ông ấy bị lạc khi ra ngoài.	Sie / Er verläuft sich draußen.
18	Tháng trước bà ấy / ông ấy bị ngã.	Sie / Er ist im letzten Monat gestürzt.
19	Hôm nay là ngày khỏe. Bình thường bà ấy / ông ấy yếu hơn.	Heute ist ein guter Tag. Normalerweise geht es ihr / ihm schlechter.
20	Bà ấy / Ông ấy chỉ ăn khi tôi nhắc.	Sie / Er isst nur, wenn ich daran erinnere.
21	Tôi đi cùng bà ấy / ông ấy đến mọi buổi khám bác sĩ.	Ich begleite sie / ihn zu allen Arztterminen.
22	Bà ấy / Ông ấy không thể tự ra khỏi nhà.	Sie / Er kann die Wohnung nicht allein verlassen.
23	Bà ấy / Ông ấy không còn nấu ăn hay đi chợ được nữa.	Sie / Er kann nicht mehr kochen oder einkaufen.
24	Tôi giúp khoảng ___ giờ mỗi ngày.	Ich helfe jeden Tag etwa ___ Stunden.
25	Chúng tôi chăm sóc tại nhà và muốn nhận tiền chăm sóc (Pflegegeld).	Wir pflegen zu Hause und möchten Pflegegeld.
26	Dụng cụ hỗ trợ nào có thể giúp ích?	Welche Hilfsmittel könnten helfen?
27	Xin vui lòng ghi điều đó vào báo cáo.	Bitte schreiben Sie das in das Gutachten.
28	Khi nào chúng tôi nhận được quyết định?	Wann bekommen wir den Bescheid?
29	Xin vui lòng cho tôi một bản sao báo cáo.	Ich möchte bitte eine Kopie des Gutachtens.
30	Ông / Bà còn câu hỏi nào cho chúng tôi không?	Haben Sie noch Fragen an uns?

Bước tiếp theo: các thư soạn sẵn

Nächster Schritt: die fertigen Briefe

Bộ hồ sơ nộp đơn và đánh giá có mọi thứ mà tệp miễn phí này không có:

- Lịch trình từ nộp đơn đến quyết định
- Thư tiếng Đức sẵn sàng để gửi, có thể điền trên màn hình
- Kịch bản gọi điện cho quỹ bảo hiểm chăm sóc
- Danh sách kiểm tra giấy tờ và ngày đánh giá
- 30 câu quan trọng cho chuyên viên đánh giá và bảng 40 từ vựng
- Sổ nhật ký chăm sóc 14 ngày, có thể điền, kèm một trang mẫu đã điền

Xem các bộ hồ sơ để in

pflegegradhelp.de/vi/pakete/

Antrag & Begutachtung 14,99 € · Widerspruch 9,99 € · beide 19,99 €